

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: **Giáo dục Tiểu học**

Tiếng Anh: Primary Education

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học;

Mã ngành: 7140202

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Giáo dục Tiểu học

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm

Vị trí việc làm:

- Giáo viên, cán bộ quản lý, tổng phụ trách Đội ở các cơ sở giáo dục tiểu học công lập và ngoài công lập;

- Trợ giảng, cán bộ chuyên trách của các cơ sở giáo dục đào tạo; phụ trách chuyên môn ở phòng và sở giáo dục.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học về giáo dục tiểu học và các lĩnh vực khác có liên quan;

- Có thể tiếp tục học sau đại học các ngành: Giáo dục học (tiểu học) và một số ngành gần.

Thời điểm ban hành: tháng 8/2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Giáo dục Tiểu học có đạo đức tốt, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan tại các trường tiểu học; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết vấn đề; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi nhờ kỹ năng mềm, năng lực số, khai thác các mô hình trí tuệ nhân tạo (AI) và có khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức nhà giáo và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng.

Mã	Mô tả
PO2	Có năng lực chuyên môn, nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học để làm công tác giáo dục, dạy học và hỗ trợ đồng nghiệp;
PO3	Vận dụng nguyên lí, quy luật tự nhiên - xã hội để thực hiện công tác dạy học và giáo dục học sinh;
PO4	Có kĩ năng dạy học, giáo dục học sinh và năng lực số, thực hiện được các hoạt động chuyên môn tại các cơ sở giáo dục, tổ chức hoặc các cơ quan quản lí giáo dục;
PO5	Có khả năng làm việc độc lập;
PO6	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;
PO7	Có thể khởi nghiệp và triển khai được ý tưởng, dự án đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.
PO8	Có năng lực thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc thay đổi nhờ các kĩ năng mềm và năng lực số, khai thác các mô hình AI.
PO9	Có năng lực tự học và khả năng học tập suốt đời để phát triển chuyên môn, nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu mới.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lí luận khoa học.
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề dạy học.	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo.
		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên.
(3) Năng lực chung		
PLO3	Có khả năng đề xuất, thiết kế và lập kế hoạch triển khai dự án khởi nghiệp trên cơ sở xác	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.2. Xác lập được các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề án/dự án khởi nghiệp.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	định phù hợp các nguồn lực cần thiết.	PI3.3. Xây dựng được kế hoạch triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức của khoa học chính trị, pháp luật về các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.	PI4.1. Luận giải được các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của ngành giáo dục tiểu học và các kiến thức liên ngành vào công việc chuyên môn	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu trong phạm vi của ngành giáo dục tiểu học.
		PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
PLO6	Thực hiện được các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
		PI6.2. Áp dụng được các phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực người học.
		PI6.3. Đánh giá được kết quả học tập và sự tiến bộ của người học.
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học	PI7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong thực hiện dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.
		PI7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng,... trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.
		PI7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ, hỗ trợ để thực hiện những mục tiêu chung của dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học	PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân.
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động dạy học và giáo dục	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục.
		PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được học sinh và phụ huynh học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục.
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc) trong các tình huống thường gặp của cuộc sống và hoạt động chuyên môn.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.
		PI10.2. Đọc hiểu và khai thác được các tài liệu chuyên môn giáo dục tiểu học bằng ngoại ngữ được đào tạo.
PLO11	Vận dụng công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, an toàn và có đạo đức để thiết kế học liệu, tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá, hỗ trợ người học và phát triển chuyên môn trong môi trường giáo dục số.	PI11.1. Tìm kiếm, lựa chọn và đánh giá thông tin, dữ liệu số đáng tin cậy phục vụ hoạt động dạy học ở tiểu học và nghiên cứu chuyên môn.
		PI11.2. Thiết kế, chỉnh sửa và tích hợp học liệu số đa phương tiện phù hợp mục tiêu dạy học, tuân thủ quy định về bản quyền và giấy phép.
		PI11.3. Tổ chức, lưu trữ và quản lý dữ liệu dạy học, hồ sơ chuyên môn trên nền tảng số một cách khoa học, bảo mật và dễ truy xuất.
		PI11.4. Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học ở tiểu học trên môi trường số, sử dụng công cụ số phù hợp để tăng tương tác và cộng tác của người học. Ứng dụng công cụ số để phân hóa người học, điều chỉnh tốc độ và phương pháp giảng dạy phù hợp với từng cá nhân hoặc nhóm người học.
		PI11.5. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người học, phụ huynh và đồng nghiệp qua các kênh số; ứng xử có văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số. Quản lý danh tính số, uy tín nghề nghiệp số và chuẩn mực ứng xử của giáo viên trong không gian mạng.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
		PI11.6. Thiết kế và triển khai các hình thức đánh giá người học trên nền tảng số; phân tích dữ liệu học tập để theo dõi tiến bộ và điều chỉnh kế hoạch dạy học kịp thời.
		PI11.7. Cung cấp phản hồi học tập cá nhân hóa và kịp thời bằng công cụ số nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của người học.
		PI11.8. Bảo vệ thiết bị, dữ liệu và quyền riêng tư của bản thân và người học; nhận diện, phòng tránh và xử lý các rủi ro an toàn mạng trong môi trường giáo dục.
		PI11.9. Thực hiện và hướng dẫn người học ứng xử có đạo đức, văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số; chú trọng an sinh số và sức khỏe số trong hoạt động dạy học.
		PI11.10. Tự đánh giá năng lực số của bản thân, chủ động cập nhật công nghệ mới và tham gia cộng đồng học tập chuyên môn trực tuyến để phát triển nghề nghiệp liên tục.
		PI11.11. Nhận diện và xử lý các sự cố kỹ thuật số thông thường trong dạy học; lựa chọn và sử dụng công cụ số phù hợp để tối ưu hóa hoạt động nghề nghiệp; chủ động thích ứng khi môi trường công nghệ thay đổi.
		PI11.12. Sử dụng công cụ AI để hỗ trợ thiết kế kế hoạch bài dạy, sáng tạo học liệu đa phương tiện và cá nhân hóa các hoạt động học tập; đảm bảo vai trò kiểm soát và định hướng của giáo viên.
		PI11.13. Đánh giá độ tin cậy, giới hạn và rủi ro đạo đức, pháp lý của AI trong bối cảnh giáo dục; điều chỉnh việc sử dụng AI phù hợp với đặc điểm lớp học và đối tượng người học.
		PI11.14. Hướng dẫn người học sử dụng AI an toàn, có đạo đức và phù hợp mục tiêu học tập; xây dựng văn hóa sử dụng AI có trách nhiệm trong lớp học.
PLO12	Giải quyết được các vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa	PI12.1. Phát hiện và giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong bối cảnh trường tiểu học.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	học trong lĩnh vực chuyên môn	PI12.2. Cập nhật và ứng dụng được các tiến bộ khoa học vào dạy học và giáo dục.
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định.
		PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
PLO1	PI1.1	x							x		2
	PI1.2	x				x			x	x	4
	PI1.3	x				x				x	3
PLO2	PI2.1	x									1
	PI2.2	x									1
PLO3	PI3.1					x		x	x		3
	PI3.2					x		x	x		3
	PI3.3					x		x	x		3
PLO4	PI4.1			x							1
	PI4.2			x							1
PLO5	PI5.1		x		x		x			x	4
	PI5.2		x		x		x			x	4
PLO6	PI6.1		x		x		x				3
	PI6.2				x		x				2
	PI6.3						x				1
PLO7	PI7.1						x				1
	PI7.2						x				1
	PI7.3						x				1
PLO8	PI8.1				x		x		x	x	4
	PI8.2		x		x	x	x		x	x	6
PLO9	PI9.1						x				1
	PI9.2						x				1
PLO10	PI10.1								x	x	2
	PI10.2		x							x	2
PLO11	PI11.1				x						1
	PI11.2		x							x	2
	PI11.3				x						1
	PI11.4		x		x		x				3
	PI11.5				x						1
	PI11.6		x		x						2
	PI11.7		x		x						2
	PI11.8				x						1
	PI11.9	x									1
	PI11.10					x			x		2
	PI11.11				x				x		2
	PI11.12		x		x						2

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
	PI11.13				x						1
	PI11.14				x						1
PLO12	PI12.1						x		x		2
	PI12.2					x	x		x	x	4
PLO13	PI13.1	x									1
	PI13.2	x									1
Tổng:		8	10	2	17	8	15	3	12	10	85

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra - Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lí thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lí khoa học và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc. KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động. TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
		KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4	TCTN5	
PLO1	PI1.1	x													x	2
	PI1.2		x										x			2
	PI1.3			x											x	2
PLO2	PI2.1											x			x	2
	PI2.2										x	x			x	3
PLO3	PI3.1						x			x					x	3
	PI3.2					x				x				x		3
	PI3.3						x			x				x		3
PLO4	PI4.1	x		x	x											3
	PI4.2		x		x	x										3
PLO5	PI5.1	x	x			x								x		4
	PI5.2	x	x				x									3
PLO6	PI6.1	x	x		x	x					x					5
	PI6.2	x	x		x	x					x					5
	PI6.3	x	x		x	x					x					5
PLO7	PI7.1	x				x			x		x					4
	PI7.2	x	x			x			x		x					5
	PI7.3	x				x			x		x					4
PLO8	PI8.1	x	x	x	x	x					x	x				7
	PI8.2	x	x	x			x		x				x			6
PLO9	PI9.1			x			x						x			3
	PI9.2			x			x						x			3
PLO10	PI10.1							x				x	x			3
	PI10.2							x				x	x			3
PLO11	PI11.1			x	x				x							3
	PI11.2								x						x	2
	PI11.3								x					x		2
	PI11.4						x		x					x		3
	PI11.5								x						x	2
	PI11.6					x			x					x		3
	PI11.7								x					x		2
	PI11.8								x			x			x	3
	PI11.9								x						x	2
	PI11.10								x		x		x			3
	PI11.11					x			x				x			3

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
		KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4	TCTN5	
	PI11.12			x			x		x							3
	PI11.13			x	x				x						x	4
	PI11.14								x					x	x	3
PLO1 2	PI12.1			x	x	x	x					x	x			6
	PI12.2			x	x	x	x					x	x			6
PLO1 3	PI13.1	x													x	2
	PI13.2	x													x	2
Tổng		14	10	11	10	14	10	2	18	3	9	8	10	8	13	140

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/ tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	4	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ		7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	CHUYÊN NGÀNH	90	111/155
	III.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	15	15/15
	III.2. Chuyên ngành	39	51/96
	III.3. Nghiệp vụ	36	38/44
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN		7/14
TỔNG		107	135/186

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

đ) Có kiến thức nền tảng về môn Ngữ văn, Toán và một số môn học khác thuộc các tổ hợp môn xét tuyển theo thông tin tuyển sinh từng năm của Nhà trường.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thẩm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội.

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) **Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo** (AI-Integrated Learning): Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một

công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng,...) phát triển tư duy phân biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liên chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ Tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá: Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.

c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá: Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.

d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm: Trong một số học phần như Ứng dụng CNTT trong Giáo dục Tiểu học, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường DHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm

thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này

có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

- *Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan*, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/thí nghiệm; báo cáo thực hành/thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sự phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sự phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		15						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	POL112	2	21	1 8			61	(1) POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1) POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1) POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1) POL114
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) LAW101
I.3	Giáo dục thể chất		3						
8	Giáo dục thể chất 1	PED101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PED201- PED214	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PED301- PED314	1			30		20	
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
11	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
12	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
13	Quân sự chung	DEF103		14	16				
14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Anh		7						
15	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	
16	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1) ENG101
17	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1) ENG102
II.1.2	Tiếng Trung Quốc		7						
18	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
19	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1) CHI101
20	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1) CHI102
II.2	Năng lực số và AI		2						
21	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	CHUYÊN NGÀNH								
III.1	Cơ sở ngành/liên ngành		15						
22	Cơ sở văn hóa Việt Nam	PRI101	2	15	30			55	
23	Tiếng Việt thực hành	PRI102	2	15	30			55	
24	Văn học dân gian Việt Nam	PRI103	2	15	30			55	
25	Văn học thiếu nhi Việt Nam	PRI104	3	30	30			90	
26	Cơ sở khoa học tự nhiên và xã hội	PRI105	3	30	30			90	
27	Tập hợp - Logic	PRI106	3	30	30			90	
III.2	Chuyên ngành		51						
III.2.1	Bắt buộc		39						
28	Tiếng Việt 1	PRI116	3	30	30			90	
29	Tiếng Việt 2	PRI117	3	30	30			90	
30	Số học	PRI118	3	30	30			90	
31	Xác suất - Thống kê	PRI119	2	15	30			55	
32	Hình học sơ cấp	PRI120	2	15	30			55	
33	Dạy học môn Đạo đức ở tiểu học	PRI121	3	30	30			90	
34	Dạy học Công nghệ ở tiểu học	PRI122	2	15	30			55	
35	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	PRI123	2	15	30			55	
36	Công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh	PRI124	2	15			30	55	
37	Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học	PRI125	2	15	30			55	
38	Ngoại ngữ chuyên ngành	PRI126	3	30		30		90	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
39	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	PRI127	2	15	30			55	
40	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán học	PRI128	2	15	30			55	
41	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	PRI129	2	15	30			55	(1) PRI173; PRI175; PRI176
42	Phát triển chương trình nhà trường tiểu học	PRI130	2	15	30			55	(1) PRI173; PRI175; PRI176
43	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học	PRI131	2	15	30			55	(1) INF102
44	Nghiên cứu khoa học chuyên ngành giáo dục tiểu học	PRI132	2	15	30			55	
III.2.2	Tự chọn		12						
	Tự chọn chuyên ngành 1: Chọn 01 trong 4 học phần sau								
45	Từ Hán - Việt và sử dụng trong dạy học ở tiểu học	PRI142	3	30	15	15		90	
46	Phát triển ngôn ngữ cho học sinh tiểu học trên bình diện ngữ âm	PRI143	3	30	15	15		90	
47	Dạy học tạo lập văn bản ở tiểu học	PRI144	3	30	15	15		90	
48	Dạy học đọc hiểu ở tiểu học	PRI145	3	30	15	15		90	
	Tự chọn chuyên ngành 2: Chọn 01 trong 4 học phần sau								
49	Văn học thiếu nhi nước ngoài	PRI146	3	30	15	15		90	
50	Các thể loại văn học trong chương trình tiểu học	PRI147	3	30	15	15		90	
51	Xây dựng ngữ liệu văn học trong dạy học tiểu học	PRI148	3	30	15	15		90	
52	Chuyên thể văn học trong dạy học tiểu học	PRI149	3	30	15	15		90	
	Tự chọn chuyên ngành 3: Chọn 01 trong 5 học phần sau								
53	Dạy học giải toán ở tiểu học	PRI150	3	30	15	15		90	
54	Thiết kế bài học phát triển năng lực trong dạy học môn Toán ở tiểu học	PRI151	3	30	15	15		90	
55	Tổ chức hoạt động trải nghiệm toán học ở tiểu học	PRI152	3	30	15	15		90	
56	Dạy học Toán bằng tiếng Anh ở tiểu học	PRI153	3	30	15	15		90	
57	Giáo dục STEM ở tiểu học	PRI154	3	30	15	15		90	
	Tự chọn chuyên ngành 4: Chọn 01 trong 6 học phần sau								

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
58	Dạy học âm nhạc cho học sinh tiểu học	PRI155	3	30	15	15		90	
59	Dạy học mỹ thuật cho học sinh tiểu học	PRI156	3	30	15	15		90	
60	Dạy học thể dục thể thao cho học sinh tiểu học	PRI157	3	30	15	15		90	
61	Dạy học phân hóa ở tiểu học	PRI158	3	30	15	15		90	
62	Dạy học tích hợp ở tiểu học	PRI159	3	30	15	15		90	
63	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học	PRI160	3	30	15	15		90	
III.3	Nghệp vụ		38						
III.3.1	Bắt buộc		36						
64	Tâm lí học đại cương (Tâm lí học 1)	PSY501	2	15	30			55	(3)_EDU501
65	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	EDU501	2	15	30			55	(3)_PSY501
66	Tâm lí học tiểu học	PRI170	2	15	30			55	(1)_PSY501
67	Giáo dục học tiểu học	PRI171	2	15	30			55	(1)_EDU501
68	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	PRI172	3	30	15	15		90	(1)_PRI116, PRI117
69	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	PRI173	3	30	15	15		90	(1)_PRI172
70	PPDH Toán ở tiểu học 1	PRI174	3	30	15	15		90	(1)_PRI106, PRI118, PRI119, PRI120
71	PPDH Toán ở tiểu học 2	PRI175	3	30	15	15		90	(1) PRI174
72	PPDH các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học	PRI176	3	30	15	15		90	(1) PRI105
73	Kiến tập	PRI177	2				100		(1)_PSY501, EDU501
74	Thực hành sư phạm	PRI178	3		15	90		45	(2) PRI177, PRI172, PRI173, PRI174, PRI175, PRI176
75	Thực tập sư phạm 1	PRI179	3					150	(2)_PRI170, PRI171
76	Thực tập sư phạm 2	PRI180	5					250	(2) PRI178, PRI179
III.3.2	Tự chọn (chọn 01 trong 4 học phần sau)		2						
77	Vận dụng các tư tưởng giáo dục hiện đại trong dạy học ở tiểu học	PRI190	2	15	15	15		55	
78	Tư vấn trong giáo dục tiểu học	PRI191	2	15	15	15		55	
79	Kĩ năng giao tiếp sư phạm ở tiểu học	PRI192	2	15	15	15		55	
80	Quản lí lớp học hiệu quả ở tiểu học	PRI193	2	15	15	15		55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
III.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7						
III.4.1 81	Khóa luận tốt nghiệp	PRI203	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN		7						
a)	Bắt buộc		4						
82	Phát triển năng lực dạy học ở tiểu học	PRI213	4	30	30	30		110	
b)	Tự chọn (chọn 1 trong số các học phần dưới đây)								
83	Đại lượng và đo lường	PRI214	3	30	15	15		90	
84	Phát triển kiến thức từ và câu ở tiểu học	PRI215	3	30	15	15		90	
85	Truyện đồng thoại trong chương trình tiểu học	PRI216	3	30	15	15		90	
86	Phát triển năng lực khoa học cho học sinh tiểu học	PRI217	3	30	15	15		90	(1) PRI176
TỔNG CỘNG:			135						

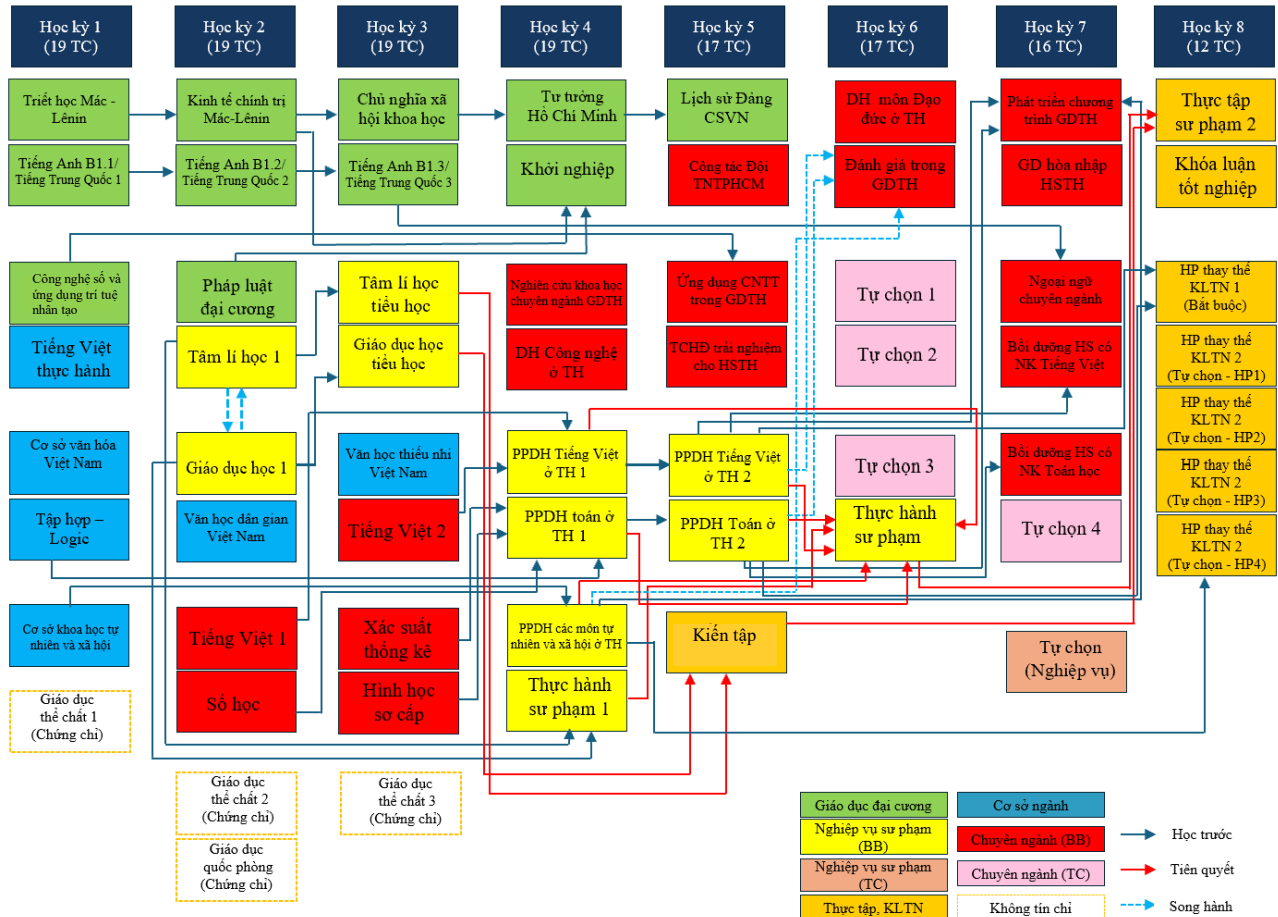
8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra¹

Học phần	Chuẩn đầu ra																																										
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11														PLO12		PLO13		
	PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3	PI11.4	PI11.5	PI11.6	PI11.7	PI11.8	PI11.9	PI11.10	PI11.11	PI11.12	PI11.13	PI11.14	PI12.1	PI12.2	PI13.1	PI13.2	
POL111	R	R	R						R	R																																	
POL112	RA	RA	RA						RA	RA																																	
POL113	R	R	R						R	R																																	
POL114	R	R	R						R	R										R	R																						
POL115	RA	RA	RA						RA	RA																																	
LAW101	RA	RA	RA						RA	RA																																	
ENT101						RA	RA	RA																																			
PED101																																										R	
PED201- PED214																																										R	
PED301- PED314																																										M	
DEF101																																											R
DEF102																																											R
DEF103																																											R
DEF104																																											M
ENG101																							R	R																			
ENG102																							R	R																			
ENG103																							M	M																			
CHI101																							R	R																			
CHI102																							R	R																			
CHI103																							M	M																			
INF102																								RA	RA	RA																	
PRI101	R		R								R													R										I									
PRI102											R					R								R														I					
PRI103											R													R															I				
PRI104									RA															I										I									
PRI105										R														R														I	RA				
PRI106									R															I														I	R				
PRI116									R										RA					R														I					
PRI117									R										RA	R				R														I					
PRI118									R										RA	R				I														I					
PRI119									R											R				I														I	R				
PRI120									R											R				I														I	I				
PRI121									R		I	R						RA						R									I			R			I	I			
PRI122									R		I	R						I						R											I			R		I	I		
PRI123									R		I	R						I						R											I			R		I	R		
PRI124										R						I	RA							R													I						
PRI125										R						RA		R				R		R											I			R		I			
PRI126									R							R			RA			I		R	I													I					
PRI127									RA							I			R			R		I										I			R		I				

¹ I = Introduce (Giới thiệu năng lực, hình thành năng lực nhận thức ban đầu); R = Reinforce (Củng cố và phát triển năng lực qua nhiều học phần); M = Master (Đạt mức thành thạo theo chuẩn đầu ra mong đợi); A = Assess (Thu thập minh chứng và xác nhận mức đạt chuẩn)

Học phần	Chuẩn đầu ra																																												
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11										PLO12		PLO13								
	P11.1	P11.2	P11.3	P12.1	P12.2	P13.1	P13.2	P13.3	P14.1	P14.2	P15.1	P15.2	P16.1	P16.2	P16.3	P17.1	P17.2	P17.3	P18.1	P18.2	P19.1	P19.2	P110.1	P110.2	P111.1	P111.2	P111.3	P111.4	P111.5	P111.6	P111.7	P111.8	P111.9	P111.10	P111.11	P111.12	P111.13	P111.14	P112.1	P112.2	P113.1	P113.2			
PRI128											RA					I			R			R			R									I			R								
PRI129											R				RA		RA		R		R				R												I								
PRI130											R								I		RA				R													I			R				
PRI131												RA							R	R	RA				R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R				
PRI132												RA									RA				R										I				I	RA	RA				
PRI142											R														R														I			I			
PRI143											R														R														I			I			
PRI144											R														R														I			I			
PRI145												R													R														I			I			
PRI146												R													I																I		I		
PRI147												R													R																I		I		
PRI148												R													R																I		I		
PRI149												R													R																I		I		
PRI150												R		I	I	I									R															I		I			
PRI151												R		I	I	I									R															I		I			
PRI152												R		I	I	I									R															I		I			
PRI153												R		I	I	I									I															I		I			
PRI154												R	I	I	I	I									R															I		I			
PRI155												I	I		I										R															I		I			
PRI156												I	I		I										R															I		I			
PRI157												I	I		I										R															I		I			
PRI158											R				I										R															I		I			
PRI159											R				I										R															I		I			
PRI160											R			I	I	I	I	R							R														I		I				
PSY501										R		I			I	I																										RA			
EDU501					RA					R		I			I	I																									RA				
PRI170				RA									RA	RA	I	I																													
PRI171													RA	RA	I	I		RA																											
PRI172												RA	R	R	R		R		I	RA	I	I				R												I		R	R				
PRI173											R		MA	R	R		R		I	R	I	I				R												I		R	RA				
PRI174												RA	R	R	R		R		I	RA	I	I				R												I		R	R				
PRI175											R		MA	R	R		R		I	R	I	I				R												I		R	RA				
PRI176											R		RA	R	R		R		I	R	I	I				R												I		R	R				
PRI177												R	I	RA	R		R			R	I	R				R													I						
PRI178											R		R	MA	R		I			R	I	I				R														I					
PRI179											R		R	R	R		MA	R		R	I	RA				R														I			R		
PRI180											R		R	MA	MA		R	R		R	I	MA				R													I			R			
PRI190												I			I											I														I			R		
PRI191												I					R									I														I			R		
PRI192												I					R									I														I					
PRI193												I					R									I														I					
PRI203												R				R						I				R														I		R	R		
PRI213												R			R	R				I	R	R	I				R												I		R	R			
PRI214												R														R														I					
PRI215												R														R														I					
PRI216												R														R														I					
PRI217												R														R														I					

9. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. *Triết học Mác - Lênin*

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. *Kinh tế chính trị Mác - Lênin*

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. *Chủ nghĩa xã hội khoa học*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lý luận cho các học phần khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. *Tư tưởng Hồ Chí Minh*

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. *Pháp luật đại cương*

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. *Khởi nghiệp*

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người

học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Giáo dục thể chất 1

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y sinh học TDTT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.9. Giáo dục thể chất 2

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y-sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.10. Giáo dục thể chất 3

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y-sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.11. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

10.12. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp

luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

10.13. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.14. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.15. Tiếng Anh B1.1

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

Học phần Tiếng Anh B1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3.

Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình LIFE (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.16. Tiếng Anh B1.2

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.17. Tiếng Anh B1.3

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ đuôi –ed và đuôi –ing, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.18. Tiếng Trung Quốc 1

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.19. Tiếng Trung Quốc 2

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trọng tâm, câu phức, các loại bỏ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.20. Tiếng Trung Quốc 3

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.21. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần Công nghệ số và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác, vận dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.22. Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học hệ thống tri thức cơ bản về văn hóa, bao gồm: khái niệm, chức năng, loại hình, đặc điểm cơ bản của văn hoá Việt Nam; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; một số thành tố của văn hóa Việt Nam; tiến trình lịch sử và không gian văn hóa Việt Nam; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay. Từ đó, người học có thể vận dụng tri thức về văn hoá vào thực tiễn học tập, nghiên cứu và dạy học tích hợp ở trường tiểu học.

10.23. Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ)

Học phần hướng tới mục tiêu rèn luyện và nâng cao các kỹ năng sử dụng tiếng Việt thông qua thực hành. Thông qua thực hành, sinh viên có thể hệ thống hóa, bổ sung và nâng cao những kiến thức lý luận cần thiết về tiếng Việt; ngược lại, các kiến thức lý luận về tiếng Việt lại được vận dụng để luyện tập thực hành nhằm nâng cao các kỹ năng sử dụng.

10.24. Văn học dân gian Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản và toàn diện về văn học dân gian Việt Nam, bao gồm: khái niệm, đặc trưng, hệ thống thể loại và tác phẩm tiêu biểu. Từ đó, người học có được kiến thức, kỹ năng cần thiết để học tập, nghiên cứu và vận dụng vào dạy học ở trường tiểu học.

10.25. Văn học thiếu nhi Việt Nam (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về văn học thiếu nhi Việt Nam: khái niệm, đặc trưng, quá trình hình thành và phát triển; một số thể loại và tác giả tiêu biểu. Từ đó, người học có được kiến thức, kỹ năng cần thiết để học tập, nghiên cứu và vận dụng vào dạy học ở trường tiểu học.

10.26. Cơ sở khoa học tự nhiên và xã hội (3 tín chỉ)

Học phần giới thiệu một số kiến thức cơ bản về tự nhiên và xã hội: sinh học, vật lý, hóa học, địa lý, lịch sử, xã hội học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở về tự nhiên và xã hội cần thiết để dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý ở tiểu học.

10.27. Tập hợp - Logic (3 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề cơ bản nhất của Toán học như Tập hợp, Quan hệ, Ánh xạ cùng với các kiến thức cơ sở của logic Toán học bao gồm Logic mệnh đề, Logic vị từ và các nội dung cơ bản về suy luận, chứng minh Toán học. Từ đó, có thể vận dụng trong tất cả các nội dung khác của Toán học và đặc biệt là vận dụng trong các thao tác suy luận, chứng minh Toán học nói riêng và các thao tác tư duy nói chung. Học phần này đóng vai trò thiết yếu đối với tất cả các lĩnh vực Toán học, các cấp đào tạo có sử dụng Toán học.

10.28. Tiếng Việt 1 (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm những kiến thức lý luận về đại cương ngôn ngữ, ngữ âm, từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt. Những kiến thức này sẽ là cơ sở để tìm hiểu các vấn đề của tiếng Việt và dạy các nội dung thuộc môn Tiếng Việt và PPDH Tiếng Việt ở tiểu học.

10.29. Tiếng Việt 2 (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm những kiến thức về ngữ pháp và phong cách học tiếng Việt. Những kiến thức này sẽ là cơ sở để dạy các nội dung thuộc môn Tiếng Việt ở tiểu học. Bên

cạnh đó, môn học còn nhằm phát triển năng lực tìm hiểu, giải quyết vấn đề, hợp tác cho sinh viên khi tìm hiểu các vấn đề của tiếng Việt ở tiểu học.

10.30. Số học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng nền tảng cần thiết về tập hợp số: số tự nhiên, số nguyên và lý thuyết chia hết trên tập số nguyên, số hữu tỉ. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với mạch kiến thức Số và phép tính trong chương trình môn Toán tiểu học.

10.31. Xác suất - Thống kê (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất như: xác suất của các biến cố, xác suất có điều kiện, biến ngẫu nhiên, quy luật phân phối xác suất, quy luật số lớn và các kiến thức cơ bản về thống kê như: mô tả dữ liệu, ước lượng điểm của tham số, khoảng tin cậy, kiểm định giả thuyết cho một mẫu đơn hoặc hai mẫu và hồi quy tuyến tính. Đây là những nội dung nền tảng cho mạch kiến thức Thống kê và xác suất ở cấp Tiểu học.

10.32. Hình học sơ cấp (2 tín chỉ)

Học phần trình bày sơ lược các kiến thức liên quan đến hình học, bao gồm: phương pháp tiên đề và việc xây dựng hình học Euclide bằng phương pháp tiên đề; các khái niệm đường, mặt, khối trong không gian Euclide và việc thực hiện phép đo kích thước của các đối tượng này. Nội dung của học phần là nền tảng lý thuyết để người học sau tốt nghiệp có thể vận dụng hiệu quả các kiến thức đã học ở mạch kiến thức Hình học và đo lường.

10.33. Dạy học môn Đạo đức ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về cơ sở lý thuyết của dạy học môn Đạo đức ở tiểu học; có hiểu biết về định hướng, nội dung chương trình giảng dạy, phương thức dạy học đặc thù môn Đạo đức; có kỹ năng xây dựng kế hoạch, tổ chức và đánh giá quá trình dạy học môn Đạo đức ở tiểu học.

10.34. Dạy học Công nghệ ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về công nghệ và dạy học công nghệ ở tiểu học: khái niệm công nghệ, vai trò của công nghệ với đời sống, chương trình công nghệ ở tiểu học; sử dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp, thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học Công nghệ.

10.35. Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về cơ sở lý thuyết của tổ chức hoạt động trải nghiệm; có hiểu biết về định hướng, nội dung chương trình giảng dạy, phương thức tổ chức hoạt động, đánh giá kết quả tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học; có kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học.

10.36. Công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh, nghiệp vụ công tác Đội, phương pháp công tác của giáo viên Tổng phụ trách Đội trong nhà trường tiểu học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Giáo dục học tiểu học, Tâm lý học tiểu học, Thực hành sư phạm.

10.37. Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục hòa nhập cho

trẻ khuyết tật: Một số hiểu biết về trẻ khuyết tật, khái niệm về giáo dục hòa nhập, bản chất của giáo dục hòa nhập, tính tất yếu của giáo dục hòa nhập, cách tiến hành giáo dục hòa nhập ở tiểu học, những nguyên tắc cơ bản của việc dạy học hoà nhập và phối hợp các lực lượng hỗ trợ trong giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật nói chung. Đồng thời, học phần hình thành cho sinh viên kỹ năng dạy học hoà nhập phù hợp với đặc điểm khuyết tật của từng loại trẻ (bao gồm trẻ khiếm thị, trẻ khiếm thính, trẻ chậm phát triển trí tuệ, trẻ khó khăn vận động, trẻ khó khăn ngôn ngữ, trẻ tự kỉ). Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tâm lý học tiểu học, Giáo dục học tiểu học, Thực hành sư phạm.

10.38. Ngoại ngữ chuyên ngành (3 tín chỉ)

Tiếng Anh Chuyên ngành Giáo dục tiểu học là học phần tiếp nối 03 học phần Tiếng Anh trước đó (Tiếng Anh B1.1, Tiếng Anh B1.2 và Tiếng Anh B1.3). Học phần này tập trung vào trang bị vốn từ vựng, phát triển kỹ năng đọc hiểu và kỹ năng dịch chuyên ngành, giúp sinh viên củng cố, bổ sung thêm vốn kiến thức về chuyên ngành, và có hệ thống thuật ngữ riêng liên quan tới chuyên ngành Giáo dục tiểu học.

10.39. Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những căn cứ, cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt; những nội dung, kiến thức và phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở tiểu học.

10.40. Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán học (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở và khoa học về việc phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán học; một số chuyên đề toán nâng cao và phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán học ở tiểu học.

10.41. Đánh giá trong giáo dục tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần giới thiệu một số khái niệm liên quan đến đánh giá, vai trò, chức năng, nguyên tắc, quy trình đánh giá trong giáo dục tiểu học. Môn học giới thiệu về nội dung, phương pháp, hình thức, các công cụ đánh giá và cách thực hiện hoạt động đánh giá trong giáo dục tiểu học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện hoạt động đánh giá trong giáo dục và trong dạy học ở trường tiểu học. Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, có quan hệ mật thiết với các môn học về phương pháp dạy học các môn học ở tiểu học (thuộc kiến thức nghiệp vụ) trong chương trình đào tạo giáo viên tiểu học.

10.42. Phát triển chương trình nhà trường tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần hướng dẫn sinh viên nghiên cứu một số vấn đề lý luận về phát triển chương trình nhà trường tiểu học, đồng thời giúp sinh viên ứng dụng kiến thức vào thực hành xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học môn học/hoạt động giáo dục ở tiểu học.

10.43. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần này là sự nối tiếp các môn học về PPDH ở tiểu học, giúp hình thành cho sinh viên kiến thức và kỹ năng thiết kế và tổ chức dạy học dựa vào công nghệ thông tin. Nội dung trọng tâm của môn học bao gồm: vai trò, ứng dụng của CNTT trong dạy học và giáo dục; các nguyên tắc sử dụng CNTT như thiết bị, phương tiện trong dạy học; một số

hình thức tổ chức học tập có sự hỗ trợ của CNTT; một số phần mềm máy tính và ứng dụng các phần mềm này trong tổ chức dạy học ở tiểu học.

10.44. Nghiên cứu khoa học chuyên ngành giáo dục tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần tập trung hướng dẫn sinh viên nghiên cứu một số vấn đề lí luận về nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục tiểu học: phương pháp nghiên cứu, quan điểm tiếp cận, cách thức lựa chọn vấn đề và thực hiện đề tài nghiên cứu. Từ đó, giúp sinh viên có được tri thức lí luận và thực tiễn của phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành để thực hiện bài báo khoa học, tiểu luận, khoá luận, luận văn.

10.45. Từ Hán - Việt và sử dụng trong dạy học ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần tập trung làm rõ các đặc điểm của từ Hán - Việt: ngữ âm, cấu tạo và việc tiếp nhận từ Hán - Việt nhằm nâng cao kiến thức về từ, phục vụ việc giảng dạy kiến thức và kĩ năng trong môn Tiếng Việt.

10.46. Phát triển ngôn ngữ cho học sinh tiểu học trên bình diện ngữ âm (3 tín chỉ)

Học phần tập trung vào hai phần chính: những vấn đề về ngữ âm tiếng Việt và chữ viết tiếng Việt. Trên cơ sở đó hướng tới vấn đề chuẩn hóa phát âm, chuẩn hóa chữ viết, thống nhất chính tả và nhận thức được vai trò của ngữ âm với các bộ phận của ngôn ngữ, thấy được ý nghĩa thực tiễn của ngữ âm đối với việc dạy học môn Tiếng Việt.

10.47. Dạy học tạo lập văn bản ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần giúp người học có kiến thức về văn bản; đặc điểm, các loại văn bản. Người học biết cách nhận diện văn bản, sử dụng được những phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực giúp cho học sinh tiểu học biết cách tạo lập các đoạn văn, văn bản theo yêu cầu của chương trình môn Tiếng Việt.

10.48. Dạy học đọc hiểu ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức, kĩ năng về đọc hiểu và phương pháp, kĩ thuật dạy đọc hiểu ở tiểu học. Qua đó nhằm nâng cao năng lực dạy học đọc hiểu cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học.

10.49. Văn học thiếu nhi nước ngoài (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức về văn học thiếu nhi thế giới với những tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Từ đó, người học có được kiến thức, kĩ năng cần thiết để học tập, nghiên cứu và ứng dụng vào dạy học ở trường tiểu học.

10.50. Các thể loại văn học trong chương trình tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học hệ thống tri thức cơ bản về thể loại văn học và các thể loại văn học trong chương trình tiểu học, bao gồm: khái niệm thể loại văn học, tác phẩm văn học, văn bản văn học, thơ và đặc điểm thể loại thơ, truyện và đặc điểm thể loại truyện, kịch và đặc điểm thể loại kịch. Từ đó, người học có kiến thức, kĩ năng để vận dụng vào học tập, nghiên cứu và dạy học ở trường tiểu học.

10.51. Xây dựng ngữ liệu văn học trong dạy học tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về xây dựng ngữ liệu văn học trong dạy học ở tiểu học (khái niệm, vai trò, đặc điểm, tiêu chí, yêu cầu và quy trình thực hiện). Từ đó, sinh viên có thể vận dụng vào học tập, nghiên cứu và dạy học ở tiểu học.

10.52. Chuyển thể văn học trong dạy học tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các khái niệm về vấn đề chuyển thể, chuyển thể tác phẩm văn học. Trên cơ sở hệ thống lí thuyết, học phần giúp người học phát triển năng lực chuyển thể các văn bản văn học ở tiểu học sang các loại hình nghệ thuật khác.

10.53. Dạy học giải toán ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động giải các bài toán ở tiểu học (định hướng giải các bài toán, đặc biệt là bài toán có lời văn; khai thác và biến đổi bài toán ở tiểu học). Nội dung trọng tâm của học phần là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về các phương pháp giải toán phù hợp được sử dụng ở tiểu học và thực hành sử dụng các phương pháp đó.

10.54. Thiết kế bài học phát triển năng lực trong dạy học môn Toán ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về việc thiết kế nội dung dạy học môn Toán ở tiểu học theo định hướng phát triển năng lực (đặc biệt là năng lực toán học) cho học sinh. Từ đó, sinh viên hiểu và thực hiện được việc phát triển chương trình môn Toán ở tiểu học.

10.55. Tổ chức hoạt động trải nghiệm toán học ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết về học tập và dạy học trải nghiệm; các yêu cầu dạy học trải nghiệm được xác định trong chương trình môn Toán cấp tiểu học và việc tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Toán ở tiểu học theo từng mạch kiến thức.

10.56. Dạy học Toán bằng tiếng Anh ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học một số tiếp cận dạy học môn Toán bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai cho học sinh tiểu học. Đồng thời, thông qua học phần này, người học được bổ sung các thuật ngữ và từ vựng liên quan đến môn Toán, phát triển kĩ năng soạn giáo án và thực hành giảng dạy, giao tiếp trong lớp học bằng tiếng Anh.

10.57. Giáo dục STEM ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần chú trọng phát triển năng lực thiết kế hoạt động giáo dục STEM. Bên cạnh lí thuyết, sinh viên sẽ được tham gia các hoạt động thực hành như thiết kế bài giảng, sử dụng công cụ, phần mềm hỗ trợ dạy học STEM. Học phần trang bị cho sinh viên một nền tảng vững chắc để trở thành những giáo viên tiểu học năng động, sáng tạo.

10.58. Dạy học âm nhạc cho học sinh tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị kiến thức về khái niệm các phương tiện diễn tả âm nhạc, lí thuyết âm nhạc cơ bản. Tìm hiểu về một số thể loại âm nhạc, tác giả tác phẩm, nhạc cụ truyền thống và thế giới; trang bị khối kiến thức về sử dụng phương pháp dạy học, giáo dục và kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực môn âm nhạc để tổ chức các tiết học cũng như thực hành xây dựng kế hoạch bài dạy môn âm nhạc.

10.59. Dạy học mỹ thuật cho học sinh tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kĩ năng cơ bản về mỹ thuật và phương pháp dạy học mỹ thuật tiểu học. Qua học phần, sinh viên nâng cao nhận thức thẩm mỹ, có kĩ năng tạo hình cơ bản, thiết kế được kế hoạch bài dạy và tổ chức dạy học mỹ thuật theo quan điểm phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh.

10.60. Dạy học thể dục thể thao cho học sinh tiểu học (3 tín chỉ)

Phương pháp tổ chức hoạt động thể dục, thể thao cho học sinh tiểu học là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, học phần trang bị cho sinh viên: Kiến thức chủ đạo về phương tiện GDTC cho học sinh tiểu học, các phương pháp dạy học GDTC cho học sinh tiểu học, nguyên tắc dạy học và phương pháp lên lớp bài học GDTC; kỹ năng dạy học động tác, phương pháp dạy học hình thành phát triển phẩm chất, năng lực và phương pháp dạy học một bài học GDTC. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.

10.61. Dạy học phân hóa ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về dạy học phân hóa và vai trò của dạy học phân hóa trong dạy học ở tiểu học. Từ đó, người học phát triển kỹ năng vận dụng quan điểm dạy học phân hóa trong thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học ở nhà trường tiểu học.

10.62. Dạy học tích hợp ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dạy học tích hợp ở tiểu học, bao gồm: những khái niệm có liên quan tới dạy học tích hợp, xu thế dạy học tích hợp trên thế giới, các dạng thức tích hợp ở tiểu học, cách thiết kế bài học tích hợp, cách thức tổ chức dạy học tích hợp. Học phần có mối quan hệ trực tiếp tới tất cả các thành tố của quá trình giáo dục tiểu học, bao gồm: mục tiêu giáo dục tiểu học, nội dung giáo dục tiểu học, phương pháp giáo dục học sinh tiểu học, hình thức giáo dục học sinh tiểu học, phương tiện giáo dục học sinh tiểu học, đánh giá sự phát triển của học sinh tiểu học.

10.63. Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần giới thiệu một số kiến thức cơ bản về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học: khái niệm, phân loại, ý nghĩa của kỹ năng sống; tầm quan trọng, mục tiêu; nguyên tắc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học; những kỹ năng sống cơ bản của học sinh tiểu học; phương pháp; hình thức giáo dục kỹ năng sống; cách thiết kế và tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.

10.64. Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lý và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: Triết học Mác - Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

10.65. Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông.

10.66. Tâm lý học tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề: Lý luận chung về sự phát triển tâm lý học sinh tiểu học; các đặc điểm tâm lý cơ bản, hoạt động học và các dạng hoạt động khác của học sinh tiểu học; những nội dung cơ bản về tâm lý học dạy học và tâm lý học giáo dục tiểu học,

nhân cách người giáo viên tiểu học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Giáo dục học tiểu học, Phương pháp dạy học bộ môn, Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học, Thực hành sư phạm.

10.67. Giáo dục học tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục công tác chủ nhiệm lớp trong nhà trường tiểu học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Tâm lý học tiểu học, Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học, Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm.

10.68. PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1 (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm những kiến thức lý luận chung về PPDH Tiếng Việt ở tiểu học (đối tượng, nhiệm vụ, cơ sở khoa học, chương trình môn học, nguyên tắc, phương pháp dạy học) và những vấn đề cụ thể về phương pháp dạy học kỹ năng đọc, nói và nghe trong môn Tiếng Việt. Từ đó, người học vận dụng những hiểu biết để giải thích sự lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật, cách thức tổ chức trong một giờ dạy Tiếng Việt nói chung và thực hành thiết kế, giảng dạy giờ học kỹ năng đọc, nói và nghe cho học sinh tiểu học.

10.69. PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2 (3 tín chỉ)

Học phần tiếp nối Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1, cung cấp nội dung, phương pháp, kỹ thuật, hình thức tổ chức dạy học kỹ năng viết, luyện từ và câu; thiết kế kế hoạch dạy học, kiểm tra, đánh giá năng lực của học sinh trong môn Tiếng Việt ở tiểu học. Qua đó, người học có cơ hội phát triển các phẩm chất và năng lực.

10.70. PPDH Toán ở tiểu học 1 (3 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản để tổ chức được hoạt động dạy học môn Toán ở trường tiểu học. Nội dung của học phần tập trung trình bày những lý luận cơ bản nhất của việc dạy học môn Toán, bao gồm: Chương trình và nội dung dạy học môn Toán ở tiểu học; phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; thiết kế kế hoạch dạy học; đánh giá kết quả học tập trong môn Toán; dạy học các tình huống toán học điển hình.

10.71. PPDH Toán ở tiểu học 2 (3 tín chỉ)

Học phần này tiếp nối học phần PPDH Toán ở tiểu học 1 nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức thực hành trong việc dạy học nội dung số và phép tính; hình học và đo lường; xác suất và thống kê; thực hành trải nghiệm; phương pháp giải toán ở tiểu học.

10.72. PPDH các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết về chương trình, tài liệu dạy học các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học; kiến thức lý luận và kỹ năng vận dụng các phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học và đánh giá học sinh trong dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý ở tiểu học.

10.73. Kiến tập (2 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc hướng dẫn sinh viên sử dụng các phương pháp tìm hiểu về nhà trường tiểu học, chương trình giáo dục phổ thông, chương trình hoạt động trải nghiệm. Đồng thời tìm hiểu vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết

của người giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên phụ trách công tác Đội ở tiểu học. Qua đó, tổ chức cho sinh viên thực hành trong môi trường giả định hoặc tại trường tiểu học các kỹ năng lập kế hoạch công tác giáo viên chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng quản lý hành vi của học sinh trên lớp học và kỹ năng thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học, Giáo dục học, Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học, Tư vấn trong giáo dục tiểu học.

10.74. Thực hành sư phạm (3 tín chỉ)

Học phần gồm 3 phần: Phần 1: Thực hành sư phạm môn Tiếng Việt: Rèn những kỹ năng công cụ trong dạy học môn Tiếng Việt của người giáo viên tiểu học: kỹ năng thiết kế và thực hiện hoạt động dạy học, đánh giá trong dạy học; Phần 2: Thực hành sư phạm môn Toán: Tập trung vào hướng dẫn thiết kế hoạt động dạy học Toán cho học sinh tiểu học, tổ chức, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch hoạt động dạy học Toán cho học sinh tiểu học; Phần 3: Thực hành sư phạm các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học: Rèn kỹ năng thiết kế và thực hiện hoạt động dạy học, thực hiện đánh giá trong dạy học các môn: Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý cho học sinh tiểu học.

10.75. Thực tập sư phạm 1 (3 tín chỉ)

Thực tập sư phạm 1 là học phần tổ chức theo hình thức gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường tiểu học để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động của trường học; Thực hiện được nội dung các công việc của một người giáo viên chủ nhiệm, giáo viên văn hóa. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.76. Thực tập sư phạm 2 (5 tín chỉ)

Thực tập sư phạm 2 là học phần tiếp tục gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường tiểu học để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định, sau khi đã được rút kinh nghiệm từ Thực tập sư phạm 1 và bổ sung các kiến thức, kỹ năng khác. Học phần này giúp cho sinh viên hoàn thiện được những kỹ năng về công tác dạy học và công tác chủ nhiệm, thực hiện được kế hoạch bài dạy và kế hoạch chủ nhiệm một cách độc lập. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.77. Vận dụng các tư tưởng giáo dục hiện đại trong dạy học ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các lý thuyết dạy học hiện đại và việc vận dụng các lý thuyết dạy học đó trong quá trình dạy học ở tiểu học; Những mô hình, phương pháp, kỹ thuật dạy học mới đang được thử nghiệm triển khai, áp dụng trong thực tiễn giáo dục tiểu học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tâm lý học tiểu học, Giáo dục học tiểu học, Thực hành sư phạm, Phương pháp dạy học bộ môn.

10.78. Tư vấn trong giáo dục tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần bao gồm: Một số vấn đề chung về tư vấn cho học sinh tiểu học, các kỹ năng tư vấn cơ bản, tư vấn học sinh gặp khó khăn tâm lý, tư vấn học sinh có hành vi lệch chuẩn, đánh giá khó khăn tâm lý của học sinh. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học

phần khác trong CTĐT như: Tâm lí học tiểu học, Giáo dục học tiểu học, Thực hành sư phạm, Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học, Kỹ năng giao tiếp sư phạm.

10.79. Kỹ năng giao tiếp sư phạm ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về các kỹ năng giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học; rèn luyện một số kỹ năng giao tiếp cơ bản ở trường tiểu học. Từ đó, người học vận dụng vào thực tiễn giao tiếp sư phạm và giao tiếp sư phạm ở tiểu học.

10.80. Quản lí lớp học hiệu quả ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, khoa học về quản lí lớp học ở tiểu học hiệu quả. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho người học khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc quản lí lớp học, nhiệm vụ của giáo viên trong giáo dục học sinh tiểu học; một số biện pháp quản lí lớp học hiệu quả; xây dựng môi trường lớp học thân thiện, tích cực.

10.81. Khóa luận tốt nghiệp (7 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, phương pháp nghiên cứu khoa học, giúp người học biết cách vận dụng tri thức đã học về ngành giáo dục tiểu học để hoàn thành đề tài nghiên cứu đã chọn.

10.82. Phát triển năng lực dạy học ở tiểu học (4 tín chỉ)

Học phần bao gồm những kiến thức lí luận chung về năng lực dạy học và phát triển năng lực dạy học môn Toán và Tiếng Việt ở tiểu học. Từ đó, người học vận dụng những hiểu biết để phân tích, phát triển chương trình môn Toán và môn Tiếng Việt ở tiểu học thông qua việc xây dựng kế hoạch bài dạy.

10.83. Đại lượng và đo lường (3 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc giới thiệu khái niệm về đại lượng và đo lường (theo quan điểm cấu trúc đại số); tìm hiểu dạy học các đại lượng và phép đo ở tiểu học, giúp sinh viên tổ chức được các hoạt động dạy học Đo lường trong môn Toán ở tiểu học.

10.84. Phát triển kiến thức từ và câu ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần tập trung cung cấp thêm những kiến thức nâng cao về từ và câu nhằm phát triển kiến thức từ và câu cho học sinh tiểu học. Từ đó góp phần nâng cao kiến thức về từ và câu, phục vụ việc giảng dạy Luyện từ và câu ở tiểu học nói riêng và dạy học Tiếng Việt ở tiểu học nói chung.

10.85. Truyện đồng thoại trong chương trình tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về truyện đồng thoại, bao gồm: khái niệm, đặc trưng nội dung và nghệ thuật, quá trình hình thành, phát triển và thành tựu của truyện đồng thoại Việt Nam; một số tác giả, tác phẩm đồng thoại tiêu biểu. Từ đó, người học vận dụng kiến thức, kỹ năng vào học tập, nghiên cứu và dạy học đọc hiểu văn bản truyện đồng thoại ở trường tiểu học.

10.86. Phát triển năng lực khoa học cho học sinh tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp hiểu biết cho sinh viên về: năng lực khoa học, sự phát triển năng lực khoa học của học sinh tiểu học và dạy học để phát triển năng lực khoa học cho học sinh tiểu học; từ đó phát triển một số kỹ năng dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học nhằm phát triển năng lực khoa học cho học sinh tiểu học.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:

+ Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;

+ Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;

+ Từ 2,50 đến 3,19: Khá;

+ Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;

+ Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;

+ Dưới 1,00: Kém.

- Theo thang điểm 10:

+ Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;

+ Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;

+ Từ 7,00 đến 7,99: Khá;

+ Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;

+ Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;

+ Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm

định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Nguyễn Quang Huy